

Bản án số: 31/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 05-9-2018

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Cẩm

2. Bà Nguyễn Thị Diên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thúy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên toà:

Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 160/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2017 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2018/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Thị N, sinh năm: 1962; địa chỉ: ấp B, xã B, huyện V, tỉnh K; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn B, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp B, xã B, huyện V, tỉnh K; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện V, tỉnh K; địa chỉ: khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh K; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2017 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Thị N trình bày: Bà và ông Lê Văn B sống chung như vợ chồng từ năm 1982 cho đến nay, không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2007 thì xảy ra bất đồng về kinh tế. Vợ chồng có vay tiền tại Ngân hàng Chính sách xã hội

huyện V số tiền 10.000.000 đồng. Trong quá trình chung sống ông B không lo làm ăn để trả số tiền này dẫn đến vợ chồng nhiều lần cự cãi. Nay xét thấy không thể tiếp tục chung sống nên bà N xin ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 4 người con chung, tất cả đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện V 10.000.000 đồng, bà N tự nguyện trả toàn bộ.

Bị đơn ông Lê Văn B vắng mặt nên không có lời trình bày.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Thị N vì vợ chồng có mâu thuẫn, đời sống chung không hạnh phúc được chính quyền địa phương xác nhận và hiện tại ông B đã không còn sống chung với gia đình, vợ chồng không liên lạc với nhau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt anh B.

[2] *Xét về quan hệ hôn nhân thấy rằng:* Bà Thị N và ông Lê Văn B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982 cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết*”. Trường hợp này, hai bên chung sống với nhau như vợ chồng trước thời điểm ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn, do vậy sẽ áp dụng quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để xem xét. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì “*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia*

đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”. Như vậy, đối với những trường hợp nam nữ chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987, hiện họ chưa đăng ký kết hôn thì vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng (hôn nhân thực tế). Tuy nhiên do thời điểm xin ly hôn của bà N thì Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực và những quy định về việc thụ lý giải quyết không trái với quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để thụ lý giải quyết yêu cầu xin ly hôn của bà N.

Về nguyên nhân xin ly hôn theo bà N trình bày do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông B không lo làm ăn để trả nợ. Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N thấy rằng: Bà N và ông B đã không liên lạc, vợ chồng không chăm sóc lẫn nhau, mâu thuẫn của vợ chồng đã được chính quyền địa phương xác nhận là đời sống chung không hạnh phúc, thường xuyên cự cãi. Vì vậy, ông B đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng là yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và nghĩa vụ sống chung với nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình được quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình. Từ những lý do trên, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[3] *Về con chung*: Các con chung đều đã trưởng thành.

[4] *Về tài sản chung*: Không yêu cầu giải quyết.

[5] Đối với số tiền nợ vay của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện V, tỉnh K do Ngân hàng không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí xin ly hôn*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà N chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005468 ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 19, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số

35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Bà Thị N được ly hôn với ông Lê Văn B.

2- Về án phí sơ thẩm: Bà N chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005468 ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

3- Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- Các đương sự
- UBND xã Bình Minh;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kiều Diễm

